

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG KHÊ
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/7/2018.

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Công Thanh; Ông Trịnh Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Thái Nữ Trâm Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh xét xử công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2018 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXXST-DS ngày 12/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-DS ngày 04/7/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H. Sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm 4, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Lê Hữu T. Sinh năm 1979.

Địa chỉ: Xóm 4, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện H - Phòng Giao dịch xã Đ, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch xã Đ. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Hữu T đăng ký kết hôn vào ngày 20/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại quận T, thành phố M được một thời gian rồi chuyển về sống tại xóm 4, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Tình cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, xung đột, hay ghen tuông. Anh T thường xuyên gây áp lực, say xỉn về nhà đánh đập, chửi bới chị H. Ngày 26/6/2017, chị H đã làm đơn xin ly hôn lên Tòa án nhưng đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay, chị H đã thực sự không còn tình cảm với chồng nữa nên chị làm đơn xin ly hôn với anh Lê Hữu T.

Về con chung: Vợ chồng không sinh được con nên đã thống nhất nhận nuôi con tên là Lê Hồng Á, sinh ngày 10/9/2014. Chị Nguyễn Thị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành và không yêu cầu anh Lê Hữu T phải cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra chị H còn có 01 con riêng mới sinh vào tháng 4 năm 2018 Chị H xác định đây là con riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng có các tài sản chung sau: 01 đất nhà xây trên gắn liền với mảnh vườn có diện tích 157,5 m²; 01 bàn gỗ; 01 phản gỗ; 01 quạt cây; 01 quạt treo tường; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa; 01 bộ máy giặt công nghiệp; 01 bộ tiện gỗ. Vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Hà Tĩnh số tiền: 300.000.000đồng và lãi kèm theo. Chị H đề nghị Tòa sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi, còn bao nhiêu tiền thì chia đôi theo giá trị và chị có nguyện vọng xin được nhận toàn bộ tài sản chung và nhận nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, đồng thời ngoài khoản phụ chia chênh lệch tài sản mà anh T được hưởng theo quy định của pháp luật thì chị H xin tự nguyện giao cho anh T thêm một số tiền để đủ 500.000.000đ, tạo điều kiện cho anh T xây dựng cuộc sống mới.

- Bị đơn anh Lê Hữu T trình bày:

Về tình cảm: Anh T thừa nhận điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn của vợ chồng như chị H trình bày là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên có lời qua tiếng lại. Tuy nhiên anh T cho rằng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chưa đến mức quá trầm trọng như lời chị H trình bày ở trên. Nay chị H xin ly hôn, anh T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung (nhận con nuôi) như chị H trình bày là đúng thực tế. Anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con cho đến khi con trưởng thành và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Anh T nhất trí với số tài sản và nợ như chị H trình bày. Anh T có nguyện vọng lấy toàn bộ tài sản, chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời nhận phụ chia cho chị H số số tiền: 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án do các bên đương sự chỉ thống nhất số lượng tài sản chung, mà không thống nhất được về giá trị tài sản, nên Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản chung của vợ chồng. Kết quả định giá đã xác định giá trị tài sản chung của anh T và chị H có tổng giá trị 529.368.252đ.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H, tỉnh Hà Tĩnh bà Nguyễn Thị H có ý kiến: Về số tiền nợ gốc đúng như chị H và anh T trình bày là 300.000.000đ. Về tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/7/2018 là 19.450.000đ. Nay chị H, anh T ly hôn Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc chị H, anh T sau khi ly hôn phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho phía ngân hàng. Đề nghị Tòa án buộc người được giao quyền sử dụng đất với nhà phải có nghĩa vụ trả nợ, vì hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và anh T, chị H có thể chấp bằng quyền sử dụng đất và nhà ở. Đồng thời tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất để đảm bảo việc thu hồi vốn của ngân hàng.

** Ý kiến của vị đại diện VKSND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 76 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng Điều 51, Điều 55 Luật HNGĐ năm 2014 ghi nhận sự thỏa thuận của anh T và chị H, đồng ý cho chị Nguyễn Thị H ly hôn với anh Lê Hữu T.

+ Về con cái: Vợ chồng có 01 con chung, tên là Lê Hồng Â, sinh ngày 10/9/2014. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014 giao con chung Lê Hồng Â cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng do anh T không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về quan hệ tài sản: Giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Lê Hữu T được quyền sử dụng, anh Lê Hữu T phải phụ chia cho chị Nguyễn Thị H số tiền 264.684.126đ và buộc anh T phải hỗ trợ thêm cho chị H số tiền 4.180.000đ (tiền tài sản và vật dụng khác) để đảm bảo cuộc sống của chị H sau ly hôn. Tổng cộng anh T phải giao cho chị H số tiền 268.864.126đ.

+ Về nợ: Buộc anh Lê Hữu T và chị Nguyễn Thị H phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nợ ngân hàng (bao gồm tiền nợ gốc và lãi). Cụ thể: anh T và chị H chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng mỗi người 159.725.000đ bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh đến ngày 23/7/2018.

+ Về án phí: Buộc anh Lê Hữu T và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Hữu T có địa chỉ cư trú tại xóm 4, xã P, huyện H. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về quan hệ tình cảm: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Hữu T trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 20/6/2005 nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi xây dựng gia đình, hai bên chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Mặc dù chị H và hai bên gia đình khuyên nhủ rất nhiều lần nhưng không có kết quả, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột với nhau. Trước đây chị H đã từng làm đơn xin ly hôn, qua quá trình hòa giải anh T và chị H đã trở về đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nên chị H đã làm đơn yêu cầu ly hôn. Quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa anh T cũng đồng ý ly hôn với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy nay tình cảm giữa anh T và chị H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện nay chị H đã có con riêng với người khác, do vậy chấp nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung, tên là Lê Hồng Ân, sinh ngày 10/9/2014. Chị H và anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

HĐXX thấy rằng: Anh T và chị H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải xuất phát từ việc xem xét hoàn cảnh và điều kiện thực tế của người được trực tiếp nuôi con phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con để con được phát triển khỏe mạnh, bình thường. Theo quan điểm của các đoàn thể tại UBND xã P, huyện H thì cả hai vợ chồng đều có đủ điều kiện về mọi mặt để nuôi con nhưng thực tế hiện nay chị H đã có một con riêng đã hơn 01 tháng tuổi thì nên giao con cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành là hợp tình hợp lý và cũng phù hợp với nguyện vọng của anh T cũng như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Về phần cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu nên Hội

đồng xét xử miễn xét. Chị H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cấm theo quy định tại Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 22/3/2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có các loại tài sản và giá trị như sau:

- Đất đai: Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 01, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00029 tại Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 07/11/2011, diện tích: 157,5m², đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Hữu T, chị Nguyễn Thị H, có trị giá: 399.881.250 đồng;

- Công trình, vật kiến trúc:

+ Nhà ở 01 tầng: Móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, khung chịu lực, tường bao che bằng táp lô 150; chiều cao học 3,8m; nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve; mái BTCT; hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín, diện tích 59,40 m² có trị giá: 52.877.286 đồng;

+ Khung ngoại gỗ đôi (cửa chính + 2 cửa sổ), diện tích 21,00m có trị giá: 4.586.400 đồng;

+ Cửa chính bằng ván gỗ lim (có khung), diện tích 7 m² có trị giá: 7.350.000 đồng;

+ Cửa sổ bằng ván gỗ de (có khung), diện tích 5,04 m² có trị giá: 2.963.520 đồng;

+ Cửa sổ bằng ván gỗ de (không có khung), diện tích 2,35 m² có trị giá: 2.963.520 đồng;

+ Song cửa sổ (4 cửa sổ), diện tích 7,39 m² có trị giá: 1.395.878 đồng;

+ Cửa đi bằng ván gỗ de (không có khung), diện tích 2,94 m² có trị giá: 1.975.680 đồng;

+ Gác lửng bằng gỗ, diện tích 36,48 m², kích thước: 6,4m*5,9m có trị giá: 4.596.480 đồng;

+ Đà gác lửng bằng gỗ de, diện tích 1.00 m³, tiết diện: 0,12m*0,18m, dài: (6,4m*6m)+8m, có trị giá: 6.629.818 đồng;

+ Mái che: Cột BTCT, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu, diện tích 93.00 m², kích thước: 12,4m*7,5m có trị giá: 8.788.500 đồng;

+ Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng, mác 75, diện tích 93.00 m³, kích thước: 12,4m*7,5m có trị giá: 2.343.600 đồng;

+ Cột cổng không mái: Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây táp lô, trụ có lõi BTCT, trát vữa xi măng, không phào chỉ, quét vôi, diện tích 1.70 m³ có trị giá: 2.610.297 đồng;

+ Tường rào xây bằng táp lô 150, trát 2 mặt vữa xi măng mác 50, quét vôi, diện tích 3,36 m² có trị giá: 350.330 đồng;

- Tài sản, vật dụng khác gồm:

- + 01 mặt bàn gỗ de, kích thước: 2,38m x 0,60m x 0,11m có trị giá: 1.350.000 đồng;
- + 01 phản gỗ đôi, kích thước: 1,73m x 3,3m x 0,11m có trị giá: 9.900.000 đồng;
- + 01 giá đỡ ti vi bằng gỗ, kích thước: 2,37m x 0,60m x 0,6m có trị giá: 900.000 đồng;
- + 01 khối gỗ tự nhiên hình trụ (gỗ chua), kích thước: đường kính 0,9m; cao 0,7m có trị giá 320.000 đồng;
- + 01 quạt tường Senko có trị giá 270.000 đồng;
- + 01 quạt cây Senko có trị giá 150.000 đồng;
- + 01 tủ lạnh Panasonic có trị giá 1.600.000 đồng;
- + 01 điều hòa Panasonic có trị giá 3.750.000 đồng;
- + 01 bộ máy giặt, sấy công nghiệp có trị giá 10.800.000 đồng;
- + 01 máy tiện gỗ có trị giá 2.600.000 đồng;

Tổng trị giá tài sản chung của hai vợ chồng là: 529.368.252 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm năm mươi hai đồng*).

Hiện anh T, chị H đang nợ Ngân hàng số tiền 319.450.000đ, do vậy giá trị tài sản của mỗi người được hưởng sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ là: 104.959.126đ.

Xét đây là khối tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị H đều thừa nhận nguồn gốc mảnh đất ở mà hai vợ chồng sinh sống là của bố mẹ anh T cho vợ chồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đứng mang tên quyền sử dụng của anh T, chị H và vợ chồng đã dùng vào việc thế chấp vay Ngân hàng để lấy vốn làm ăn, cùng nhau đóng góp tạo dựng mà có. Các bên đương sự không tự giải quyết được với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 59; Khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4, khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng theo nguyên tắc phải chia đôi, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Xét các loại tài sản chung của anh T, chị H thấy: Đối với phần diện tích đất 157,5m² gắn liền với ngôi nhà xây nên việc chia đôi phần diện tích đất và nhà sẽ không phù hợp. Còn các loại tài sản khác đa phần đang gắn liền với ngôi nhà nên nếu chia đôi bằng hiện vật cũng sẽ làm giảm bớt giá trị sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao toàn bộ tài sản cho một người sử dụng, kèm theo nghĩa vụ trả nợ và thanh toán cho bên kia phần chênh lệch tính bằng tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh T và chị H đều có nguyện vọng lấy toàn bộ tài sản. Trong đó anh T chỉ đồng ý phụ chia cho chị H số tiền 100.000.000đ, còn chị H có ý kiến người nhận toàn bộ tài sản thì phải vừa phụ chia chênh lệch và hỗ trợ cho người không nhận tài sản với tổng số tiền 500.000.000đ.

Xét điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự Hội đồng xét xử thấy: Sau khi ly hôn, chị H là phụ nữ, vừa mới sinh con, còn nuôi con nhỏ nên nhu cầu về chỗ ở cũng như các vật dụng thiết yếu cho cuộc sống sinh hoạt của chị và con là rất cần thiết, chị H đã làm nghề giặt sấy quần áo tại gia đình đã lâu. Anh T là người đàn ông, có sức khỏe, có điều kiện hơn để có thể tự lo cho cuộc sống của mình. Do vậy, cần giao toàn bộ tài sản có giá trị 529.368.252 đồng cho chị H trực tiếp sử dụng, đồng thời chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ 319.450.000đ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện H (Trong đó tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/7/2018 là 19.450.000đ), chị H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch 104.959.126đ cho anh T.

Đồng thời chị H có nguyện vọng xin được hỗ trợ thêm cho anh T một số tiền 396.000.000đ cho đủ 500.000.000đ để anh T có thể sớm ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của chị H hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, mặt khác việc hỗ trợ của chị H không những tạo điều kiện cho anh T sớm ổn định cuộc sống sau ly hôn mà còn để anh T có điều kiện chăm sóc cho cháu Lê Hồng Ân được tốt hơn. Hơn nữa trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Tòa ưu tiên cho anh T nhận toàn bộ tài sản, đồng thời anh T phải có nghĩa vụ phụ chia tài sản và hỗ trợ cho chị H số với tổng số tiền 500.000.000đ, nhưng anh T đã không đồng ý.

Mặt khác ngoài tiền phụ chia chênh lệch tài sản và tiền do chị H tự nguyện hỗ trợ sau ly hôn thì Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 21/3/2018 cả anh T và chị H thừa nhận vợ chồng còn có tài sản chung là quyền sử dụng đối với 6,6ha đất rừng đã trồng keo 03 tuổi, đường kính 4cm đến 6cm, mật độ 18 đến 20 cây trên 100m². Cả chị H và anh T không yêu cầu chia khối tài sản này nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án. Tại phiên tòa chị H đã có ý kiến để lại toàn bộ khối tài sản này để riêng cho anh T tiếp tục sử dụng, sở hữu sau khi ly hôn. Do đó, sau ly hôn anh T vẫn có đủ điều kiện về vật chất để đảm bảo cuộc sống cho mình cũng như nuôi con sau ly hôn.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điểm b mục 1.1 phần II danh mục kèm theo Nghị quyết: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Hữu T mỗi người phải nộp án phí có giá ngạch là 5% trên tổng giá trị tài sản mỗi người được là 264.684.126đ, tương ứng với số tiền là 13.234.206đ.

Chị H đề nghị Tòa án ghi nhận việc chị H tự nguyện giao cho anh T số tiền 396.000.000đ sau ly hôn để anh T sớm ổn định cuộc sống, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, do vậy không phải chịu án phí đối với số tiền này.

Về chi phí thẩm định và định giá chị Nguyễn Thị H đã nộp đầy đủ, tại phiên tòa hôm nay các đương sự không có yêu cầu gì thêm.

[6] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58; Điều 59; Khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điểm b mục 1.1 phần II danh mục kèm theo Nghị quyết. Tuyên xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H với anh Lê Hữu T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con Lê Hồng Ân, sinh ngày 10/9/2014 cho anh Lê Hữu T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản đồng thời không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ:

3.1. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng các tài sản bao gồm:

- Đất đai: Thừa đất số 19, tờ bản đồ số 01, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00029 tại Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 07/11/2011, diện tích: 157,5m² có trị giá: 399.881.250đ, ở tại xóm 4, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh;

- Công trình, vật kiến trúc:

+ Nhà ở 01 tầng: Móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, khung chịu lực, tường bao che bằng táp lô 150; chiều cao học 3,8m; nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve; mái BTCT; hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín, diện tích 59,40 m² có trị giá: 52.877.286 đồng;

+ Khung ngoại gỗ đôi (cửa chính + 2 cửa sổ), diện tích 21,00m có trị giá: 4.586.400 đồng;

+ Cửa chính bằng ván gỗ lim (có khung), diện tích 7 m² có trị giá: 7.350.000 đồng;

+ Cửa sổ bằng ván gỗ de (có khung), diện tích 5,04 m² có trị giá: 2.963.520 đồng;

+ Cửa sổ bằng ván gỗ de (không có khung), diện tích 2,35 m² có trị giá: 2.963.520 đồng;

- + Song cửa sổ (4 cửa sổ), diện tích 7,39 m² có trị giá: 1.395.878 đồng;
- + Cửa đi bằng ván gỗ de (không có khung), diện tích 2,94 m² có trị giá: 1.975.680 đồng;
- + Góc lửng bằng gỗ, diện tích 36,48 m², kích thước: 6,4m*5,9m có trị giá: 4.596.480 đồng;
- + Đà góc lửng bằng gỗ de, diện tích 1.00 m³, tiết diện: 0,12m*0,18m, dài: (6,4m*6m)+8m, có trị giá: 6.629.818 đồng;
- + Mái che: Cột BTCT, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu, diện tích 93.00 m², kích thước: 12,4m*7,5m có trị giá: 8.788.500 đồng;
- + Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng, mác 75, diện tích 93.00 m³, kích thước: 12,4m*7,5m có trị giá: 2.343.600 đồng;
- + Cột cổng không mái: Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây tap lô, trụ có lõi BTCT, trát vữa xi măng, không phào chỉ, quét vôi, diện tích 1.70 m³ có trị giá: 2.610.297 đồng;
- + Tường rào xây bằng tap lô 150, trát 2 mặt vữa xi măng mác 50, quét vôi, diện tích 3,36 m² có trị giá: 350.330 đồng;
- Tài sản, vật dụng khác gồm:
 - + 01 mặt bàn gỗ de, kích thước: 2,38m x 0,60m x 0,11m có trị giá: 1.350.000 đồng;
 - + 01 phản gỗ dôi, kích thước: 1,73m x 3,3m x 0,11m có trị giá: 9.900.000 đồng;
 - + 01 giá đỡ ti vi bằng gỗ, kích thước: 2,37m x 0,60m x 0,6m có trị giá: 900.000 đồng;
 - + 01 khối gỗ tự nhiên hình trụ (gỗ chua), kích thước: đường kính 0,9m; cao 0,7m có trị giá 320.000 đồng;
 - + 01 quạt tường Senko có trị giá 270.000 đồng;
 - + 01 quạt cây Senko có trị giá 150.000 đồng;
 - + 01 tủ lạnh Panasonic có trị giá 1.600.000 đồng;
 - + 01 điều hòa Panasonic có trị giá 3.750.000 đồng;
 - + 01 bộ máy giặt, sấy công nghiệp có trị giá 10.800.000 đồng;
 - + 01 máy tiện gỗ có trị giá 2.600.000 đồng.

3.2. Về nợ:

Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền 319.450.000đ (Trong đó tiền nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 23/7/2018 là 19.450.000đ) Cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện H - Phòng giao dịch xã Đ, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2018), chị Nguyễn Thị H tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 32214519/C/HĐTD ngày 18/8/2017.

Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 42961/C/HĐTC ngày 14/8/2017 cho đến khi chị Nguyễn Thị H thực hiện xong việc trả nợ.

Đồng thời chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh Lê Hữu T số tiền 104.959.126đ, tiền chênh lệch tài sản và 396.000.000đ tiền chị Nguyễn Thị H tự nguyện hỗ trợ cho anh Lê Hữu T sau khi ly hôn.

Anh Lê Hữu T được quyền sở hữu số tiền 500.959.126đ do chị Nguyễn Thị H giao.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H nhận nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0004134, ngày 02/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H nay không phải nộp nữa. Chị Nguyễn Thị H, anh Lê Hữu T phải nộp mỗi người 13.234.206đ tiền án phí dân sự có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ +VP-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thị Thiện